

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 3902 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa nước: Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Khe Ươn 1, Yên Dưỡng, Đập Làng, Tân Yên, Gốc Thau, Rộc Chày, Cổ Lễ, Sóng Rắn, Đá Trắng, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019; Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020; Luật Thủy lợi năm 2017; Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều Luật Phòng, chống thiên tai; số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; số 40/2023/NĐ-CP, ngày 27/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 05/2018/TT-BNNPTN, ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT, ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 07/8/2018 của Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, đảm bảo an toàn hồ chứa nước;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-NN&PTNT ngày 26/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT "V/v phê duyệt Đề cương - Dự toán nhiệm vụ: Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa: Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Khe Ươn 1, Yên Dưỡng, Đập Làng, Tân Yên, Gốc Thau, Rộc Chày, Cổ Lễ, Sóng Rắn, Đá Trắng, thị xã Đông Triều";

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6591/TTr-SNN&PTNT-TL ngày 22/11/2024 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 6590/SNN&PTNT-TL ngày 22/11/2024); Tờ trình số 651/TTr-TLĐT ngày 25/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh (văn bản số 4504 /VP.UBND-NLN1 ngày 20/11/2024 của Văn phòng UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa nước: Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Khe Uơn 1, Yên Dưỡng, Đập Làng, Tân Yên, Gốc Thau, Rộc Chày, Cỏ Lễ, Sóng Rắn, Đá Trắng, thành phố Đông Triều, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên phương án: Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa nước: Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Khe Uơn 1, Yên Dưỡng, Đập Làng, Tân Yên, Gốc Thau, Rộc Chày, Cỏ Lễ, Sóng Rắn, Đá Trắng, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

3. Địa điểm thực hiện: Thành phố Đông Triều và thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

4. Mục tiêu:

Việc cấm mốc chỉ giới phạm vi hành lang bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa nước (Khe Chè, Bến Châu, Trại Lốc 1, Khe Uơn 1, Yên Dưỡng, Đập Làng, Tân Yên, Gốc Thau, Rộc Chày, Cỏ Lễ, Sóng Rắn, Đá Trắng), thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 43 Luật Thủy lợi năm 2017; làm cơ sở lập bản đồ địa chính, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, làm cơ sở xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm công trình trình thủy lợi, đảm bảo an toàn công trình và phát huy tối đa hiệu quả phục vụ sản xuất, dân sinh, góp phần đưa công tác quản lý hồ chứa đảm bảo đúng pháp luật về đất đai và thủy lợi.

5. Phạm vi bảo vệ công trình:

5.1. Công trình Hồ chứa nước Bến Châu:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+33,50 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 100 m (Đập cấp II);

5.2. Công trình hồ chứa nước Khe Chè:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+26,50m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 100 m (Đập cấp II).

5.3. Công trình Hồ chứa nước Trại Lốc 1:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+41,20 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 50 m (Đập cấp III);

5.4. Công trình Hồ chứa nước Khe Uơn 1:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+12,30 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV);

5.5. Công trình Hồ chứa nước Yên Dương:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+13,40 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV);

5.6. Công trình Hồ chứa nước Đập Làng:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+13,80 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV).

5.7. Công trình Hồ chứa nước Tân Yên:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+12,70 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 50 m (Đập cấp III).

5.8. Công trình hồ chứa nước Góc Thau:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+52,80 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV).

5.9. Công trình hồ chứa nước Rộc Chày:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+13,00 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 50 m (Đập cấp III).

5.10. Công trình hồ chứa nước Cổ Lễ:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+5,10 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV)

5.11. Công trình hồ chứa nước Sóng Rắn:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+9,30 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 20 m (Đập cấp IV)

5.12. Công trình hồ chứa nước Đá Trắng:

- Phạm vi bảo vệ lòng hồ: Tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập (+55,30 m) trở xuống phía lòng hồ.

- Phạm vi bảo vệ đập: Tính từ chân đập trở ra là 50 m (Đập cấp III).

5. Vị trí, số lượng và thông số mốc chỉ giới:

- Vị trí: Tại đường ranh giới vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ của 12 đập, hồ chứa nước, với tổng số có 511 mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ của

12 đập, hồ chứa nước (Trong đó: 234 mốc chỉ giới cấm mới và 277 mốc chỉ giới tham chiếu).

- Tọa độ các điểm mốc theo hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN2000.

- Quy cách cột mốc: Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTN, ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

(Nội dung chi tiết theo Tờ trình số 6591/TTr-SNN&PTNT-TL ngày 22/11/2024 và Báo cáo kết quả thẩm định số 6590/SNN&PTNT-TL ngày 22/11/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số hiệu, tọa độ các điểm mốc, mốc tham chiếu có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều:

- Chủ trì, phối hợp với UBND các thành phố (Đông Triều, Uông Bí) và UBND các xã, phường nơi có công trình, công bố công khai phương án cấm mốc chỉ giới; tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho UBND các xã, phường nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ.

- Trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc; hàng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì các mốc chỉ giới theo quy định. Báo cáo kịp thời với chính quyền địa phương xử lý các hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hàng lang bảo vệ đập, hồ chứa nước theo quy định của pháp luật.

- Hàng năm chịu trách nhiệm thực hiện rà soát xác định cụ thể các công trình, vật kiến trúc của người dân nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ hồ chứa (có trước ngày Quyết định này có hiệu lực) có nguy cơ mất an toàn (đặc biệt là vùng hạ lưu đập) khi vận hành công trình vào mùa mưa bão, chủ động báo cáo với chính quyền địa phương để có phương án, biện pháp khắc phục hoặc di dời ra khỏi nơi nguy hiểm để đảm bảo an toàn về tài sản cho người dân trước mùa mưa, lũ hàng năm theo quy định của pháp luật.

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các công trình đập, hồ chứa nước được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

2. UBND các thành phố: Đông Triều, Uông Bí chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn và UBND các xã, phường có liên quan:

- Phối hợp với Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều thực hiện phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ cho 12 đập, hồ chứa đã được phê duyệt;

- Có trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều thường xuyên rà soát, xác định các công trình, vật kiến trúc của người dân nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ hồ chứa (có trước ngày Quyết định này có hiệu lực) có nguy cơ mất an toàn (đặc biệt là khu vực hạ lưu đập) khi vận hành công trình để có phương án khắc phục hoặc di dời ra khỏi vùng nguy hiểm trước mùa mưa lũ hàng năm, đảm bảo an toàn tài sản cho người dân theo quy định của pháp luật

- Xử lý các hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hàng lang bảo vệ đập, hồ chứa nước theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn, đôn đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh lập hồ sơ giao đất, sử dụng đất trong phạm vi công trình thủy lợi cho 12 đập, hồ chứa nước nêu trên theo quy định của pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và thủy lợi.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về số liệu, tính pháp lý và nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh; có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi thuộc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều theo phương án đã được phê duyệt.

5. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các thành phố: Đông Triều, Uông Bí; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Thông tin;
- V0, V1, NLN3, TM3;
- Lưu VT, NLN1 (62b-QĐ 62).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường



Phụ lục

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ CHO 12 ĐẬP, HỒ CHỨA: KHE CHÈ, BẾN CHÂU, TRẠI LỐC 1, KHE UƠN 1, YÊN DƯỠNG, ĐẬP LÀNG, TÂN YÊN, GÓC THAU, RỘC CHÀY, CỎ LỄ, SÔNG RẢN, ĐÁ TRẮNG, THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3902/QĐ-UBND ngày 27/12/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

1. Hồ Bến Châu: 145 mốc gồm: Đập 06 mốc (mốc cắm mới: 0 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc). Lòng hồ 139 mốc (mốc cắm mới: 04 mốc; mốc tham chiếu: 135 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 3977/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 Về việc điều chỉnh nội dung thu hồi đất tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh “V/v thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất (không thu tiền sử dụng đất) cho Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước Bến Châu tại phường Bình Khê, thị xã Đông Triều”

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc tham chiếu				
1.1	1	2337081.415	381009.594	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.2	2	2337149.172	381026.518	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.3	138	2337137.189	380451.036	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.4	139	2337069.658	380483.813	+ 19.40	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.5	140	2336978.805	380521.543	+ 18.12	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.6	141	2336987.946	381012.321	+ 15.80	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2338562.617	379684.067	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.2	CTTL2	2338511.554	379863.151	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.3	CTTL3	2337976.787	380977.601	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
1.4	CTTL4	2337794.250	380796.648	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	3	2337199.532	381013.270	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.2	4	2337238.622	381040.740	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.3	5	2337193.492	381082.490	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.6	6	2337243.262	381151.450	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.7	7	2337207.452	381232.860	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.8	8	2337241.852	381235.580	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.9	9	2337271.572	381261.700	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
2.10	10	2337293.722	381175.660	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.11	11	2337311.812	381090.080	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.12	12	2337342.792	381074.030	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.13	13	2337421.482	381171.740	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.14	14	2337516.442	381266.600	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.15	15	2337556.712	381204.910	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.16	16	2337592.252	381106.430	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.17	17	2337647.542	381134.490	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.18	18	2337644.242	381198.190	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.19	19	2337677.272	381227.800	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.20	20	2337640.882	381314.190	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.21	21	2337520.292	381354.280	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.22	22	2337640.372	381383.740	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.23	23	2337561.502	381491.710	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.24	24	2337607.672	381531.780	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.25	25	2337673.882	381472.840	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.26	26	2337689.602	381537.020	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.27	27	233629.732	381544.760	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.28	28	2337619.112	381633.160	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.29	29	2337677.132	381646.490	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.30	30	2337720.752	381600.850	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.31	31	2337744.242	381487.410	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.32	32	2337803.892	381379.220	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.33	33	2337924.782	381341.080	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.34	34	2337932.002	381424.130	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.35	35	2337991.092	381505.950	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.36	36	2337976.922	381652.060	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.37	37	2338093.142	381684.660	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.38	38	2337953.372	381770.570	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.39	39	2337936.042	381851.210	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.40	40	2338009.642	381851.250	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.41	41	2338075.672	381783.330	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.42	42	2338120.702	381781.470	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.43	43	2338152.142	381802.960	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.44	44	2338163.392	381734.400	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.45	45	2338214.002	381724.420	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.46	46	2338168.992	381609.990	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.47	47	2338101.032	381609.990	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.48	48	23381123.052	381503.850	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
2.49	49	2338210.002	381441.770	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.50	50	2338098.062	381375.460	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.51	51	2338138.382	381327.090	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.52	52	2338073.192	381252.910	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.53	53	2338127.542	381164.480	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.54	54	2338217.172	381184.840	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.55	55	2338345.922	381195.990	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.56	56	2338264.302	381126.900	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.57	57	2338169.692	381070.800	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.58	58	2338309.072	381042.060	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.59	59	2338479.762	381050.520	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.60	60	2338587.402	381038.700	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.61	61	2338674.932	381070.750	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.62	62	2338768.382	381044.410	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.63	63	2338846.072	380994.830	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.64	64	2338882.422	380932.080	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.65	65	2338837.602	380904.170	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.66	66	2338839.962	380845.170	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.67	67	2338805.922	380781.320	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.68	68	2338813.522	380733.000	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.69	69	2338850.982	380709.710	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.70	70	2338873.922	380626.320	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.71	71	2338831.672	380501.310	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.72	72	2338855.402	380430.010	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.73	73	2338868.750	380186.270	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.74	74	2338806.570	380251.760	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.75	75	2338743.632	380433.320	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.76	76	2338676.652	380512.850	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.77	77	2338634.322	380523.490	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.78	78	2338625.282	380574.970	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.79	79	2338496.262	380646.580	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.80	80	2338437.142	380659.520	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.81	81	2338444.072	380570.110	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.82	82	2338478.222	380519.420	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.83	83	2338462.002	380486.380	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.84	84	2338404.122	380543.950	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.85	85	2338321.772	380638.800	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.86	86	2338203.282	380603.200	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.87	87	2338107.872	380595.580	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
2.88	88	2338149.512	380529.860	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.89	89	2338145.982	380381.800	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.90	90	2338239.562	380303.260	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.91	91	2338202.022	380236.620	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.92	92	2338297.612	380130.150	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.93	93	2338424.632	380054.470	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.94	94	2338416.650	379758.960	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.95	95	2338333.400	379848.810	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.96	96	2338282.190	379884.210	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.97	97	2338279.942	379815.860	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.98	98	2338326.152	379760.400	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.99	99	2338374.432	379633.070	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.100	100	2338420.682	379531.630	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.101	101	2338532.452	379446.160	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.102	102	2338461.182	379458.920	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.103	103	2338397.472	379447.510	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.104	104	2338404.852	379481.970	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.105	105	2338352.642	379492.230	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.106	106	2338326.692	379468.050	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.107	107	2338276.742	379476.080	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.108	108	2338247.672	379561.270	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.109	109	2338210.892	379611.860	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.110	110	2338150.652	379560.740	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.111	111	2338119.452	379509.510	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.112	112	2338125.192	379387.640	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.113	113	2338094.559	379355.782	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.114	114	2338082.092	379447.920	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.115	115	2338027.872	379456.700	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.116	116	2338058.382	379571.370	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.117	117	2338079.172	379662.700	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.118	118	2337989.612	379641.470	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.119	119	2338026.332	379712.770	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.120	120	2338009.852	379728.310	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.121	121	2338011.602	379802.480	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.122	122	2337886.322	379891.060	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.123	123	2337933.182	379921.660	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.124	124	2337914.952	380020.360	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.125	125	2337874.522	380073.629	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.126	126	2337866.082	380152.820	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
2.127	127	2337762.652	380274.220	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.128	128	2337653.612	380314.380	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.129	129	2337554.382	380262.650	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.130	130	2337556.564	380147.262	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.131	131	2337549.372	380067.220	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.132	132	2337506.232	380044.190	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.133	133	2337436.172	380113.360	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.134	134	2337454.942	380181.230	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.135	135	2337376.972	380262.050	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.136	136	2337268.432	380358.120	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều
2.137	137	2337175.362	380413.100	+ 33.50	P. Bình Khê, TP. Đông Triều

2. Hồ Khe Chè: 40 mốc gồm: Đập 11 mốc (mốc cắm mới: 05 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc); Lòng hồ 29 mốc (mốc cắm mới: 11 mốc; mốc tham chiếu: 18 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất (không thu tiền sử dụng đất) cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước Khe Chè tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2339191.035	372400.059	+15.76	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2339070.361	372461.953	+15.00	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2338955.934	372523.052	+11.00	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2338836.148	372587.012	+9.60	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2338732.903	372642.140	+6.00	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	1	2338742.061	372680.242	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.2	2	2338759.490	372741.306	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.3	3	2338791.206	372800.251	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.4	107	2339386.411	372487.147	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.5	108	2339299.290	372453.110	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.6	109	2339239.510	372424.400	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL6	2338650.064	373254.810	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.2	CTTL7	2339323.585	373941.578	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều

1.3	CTTL8	2339251.520	374868.142	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.4	CTTL9	2339697.035	374432.121	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.5	CTTL10	2339936.948	373892.907	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.6	CTTL11	2340592.678	373237.992	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.7	CTTL12	2339925.012	373183.736	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.8	CTTL13	234703.656	372703.656	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.9	CTTL14	2339692.225	372480.004	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.10	CTTL15	2339593.042	373029.250	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.11	CTTL16	2339714.747	373858.963	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	4	2338765.967	372846.486	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.2	5	2338780.200	372958.428	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.3	12	2338742.258	373411.141	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.4	16	2338779.128	373619.735	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.5	17	2338807.864	373528.685	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.6	20	2338991.864	373622.901	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.7	21	2339087.003	373758.334	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.8	22	2339094.173	373877.641	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.9	23	2339076.069	373933.138	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.10	24	2339040.867	373977.207	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.11	27	2339060.657	374221.244	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.12	32	2339188.399	374282.086	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.13	39	2339205.143	374305.119	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.14	54	2339644.606	374253.999	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.15	67	2340288.764	373637.962	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.16	70	2340509.578	373571.752	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.17	95	2340099.689	372649.784	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.18	106	2339416.757	372518.901	+26.50	Xã An Sinh, TP Đông Triều

3. Hồ Trại Lốc 1: 35 mốc. Đập: 08 mốc (mốc cắm mới: 02 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc); Lòng hồ: 27 mốc (mốc cắm mới: 27 mốc; mốc tham chiếu: 0 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Trại Lốc 1 tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL28	2338194.314	375845.950	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.2	CTTL29	2338072.713	375833.865	+ 29,60	Xã An Sinh, TP Đông Triều

2	Mốc tham chiếu				
2.1	5	2338081.980	375796.698	+25.40	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.2	6	2338074.896	375795.501	+25.40	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.3	7	2338148.760	375472.202	+21.55	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.4	8	2338284.303	375511.721	+39.70	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.5	9	2338300.379	375506.084	+39.80	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2.6	93	2338218.158	375837.361	+33.25	Xã An Sinh, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2338355.298	375483.773	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2338526.861	375387.477	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2338726.457	375329.761	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2338915.852	375259.118	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2339088.188	375388.919	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.6	CTTL6	2339335.768	375325.606	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.7	CTTL7	2339196.340	375416.296	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.8	CTTL8	2339173.856	375577.125	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.9	CTTL9	2339341.080	375760.150	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.10	CTTL10	2339588.514	375980.439	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.11	CTTL11	2339350.854	375949.081	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.12	CTTL12	2339242.214	376092.880	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.13	CTTL13	2339165.723	376262.009	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.14	CTTL14	2339044.513	376408.197	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.15	CTTL15	2338973.882	376209.854	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.16	CTTL16	2338949.991	376145.832	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.17	CTTL17	2338822.234	376038.628	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.18	CTTL18	2338758.332	375800.083	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.19	CTTL19	2338691.055	375943.001	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.20	CTTL20	2338575.095	375840.372	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.21	CTTL21	2338594.916	376018.208	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.22	CTTL22	2338636.246	376239.916	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.23	CTTL23	2338396.829	376447.511	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.24	CTTL24	2338483.150	376280.575	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.25	CTTL25	2338406.738	376191.026	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.26	CTTL26	2338385.604	376007.152	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
1.27	CTTL27	2338238.328	376013.745	+ 41,20	Xã An Sinh, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				

4. Hồ Khe Uơn 1: 23 mốc. Đập 13 mốc (mốc cắm mới: 07 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc); Lòng hồ 10 mốc (mốc cắm mới: 8 mốc; mốc tham chiếu: 02 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất

không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Khe Uơn 1 tại xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2329634.308	387127.374	+ 11.35	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2329617.712	387028.402	+ 3.45	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2329665.980	386934.380	+ 9.92	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2329754.018	386930.191	+ 6.50	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2329901.771	386962.081	+ 10.68	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.6	CTTL6	2330009.420	386995.771	+ 10.06	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.7	CTTL7	2330108.548	387008.588	+ 10.39	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	72	2329652.225	387117.766	+11.59	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.2	A	2329902.075	386987.231	+12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.3	81	2329983.396	387029.651	+12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.4	83	2330004.857	386933.449	+7.40	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.5	84	2330017.047	386937.679	+7.40	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.6	87	2330158.374	387035.279	+10.06	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL8	2330373.470	387319.524	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.2	CTTL9	2330714.806	387402.439	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.3	CTTL10	2330651.231	387781.993	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.4	CTTL11	2330392.534	388061.640	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.5	CTTL12	2330071.868	387867.619	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.6	CTTL13	2329904.088	387601.065	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.7	CTTL14	2329567.931	387330.141	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.8	CTTL15	2329912.980	387295.331	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	88	2330160.637	387087.642	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2.2	89	2330338.417	387148.586	+ 12.30	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều

5. Hồ Yên Dưỡng: 34 mốc gồm: Đập 10 mốc (mốc cắm mới: 04 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc); Lòng hồ 24 mốc (mốc cắm mới: 16 mốc; mốc tham chiếu: 08 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 Về việc thu hồi và điều chỉnh danh giới, diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông

Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Yên Dưỡng tại xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2329236.366	389671.693	+ 9.10	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2329241.144	389488.888	+ 9.50	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2329298.834	389386.653	+ 12.30	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	CTTL20	2329519.625	389884.089	+ 10.20	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
1.1	120	2329525.380	389828.940	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	124	2329370.000	389857.180	+8.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.3	125	2329348.660	389880.740	+8.10	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	133	2329311.960	389784.620	+10.38	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.5	136	2329232.710	389769.400	+9.52	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.6	162	2329423.180	389362.200	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL4	2329621.914	389318.438	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	CTTL5	2329727.722	389165.348	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.3	CTTL6	2329849.351	389271.860	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	CTTL7	2329935.500	389497.487	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.5	CTTL8	2330193.277	389354.353	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.6	CTTL9	2330196.136	389406.704	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.7	CTTL10	2330048.333	389529.688	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.8	CTTL11	2329943.113	389620.758	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.9	CTTL12	2330046.467	389727.425	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.10	CTTL13	2330112.441	390002.010	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.11	CTTL14	2330071.130	390368.907	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.12	CTTL15	2329903.252	390387.193	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.13	CTTL16	2329971.460	390070.837	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.14	CTTL17	2329916.154	389839.237	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.15	CTTL18	2329775.230	389944.177	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.16	CTTL19	2329684.569	389754.542	+ 13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	3	2330337.180	389188.160	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.2	4	2330338.340	389205.270	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.3	6	2330328.100	389233.160	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.4	14	2330124.410	389296.310	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều

2.5	17	2329998.800	389344.540	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.6	164	2329491.210	389333.530	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.7	190	2329999.470	389274.640	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.8	193	2330132.850	389225.700	+13.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều

6. Hồ Đập Làng: 26 mốc gồm: Đập 12 mốc cắm mới; Lòng hồ 14 mốc cắm mới
(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

Chỉ giới các mốc chỉ giới bảo vệ đập

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2335840.670	375096.645	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.2	CTTL6	2336237.383	374429.040	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.3	CTTL7	2336274.698	374383.930	+11.40	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.4	CTTL8	2336451.915	374500.831	+10.70	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.5	CTTL9	2336603.736	374600.991	+11.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.6	CTTL10	2336586.578	374637.833	+11.60	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.7	CTTL11	2336579.282	374653.528	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.8	CTTL22	2335806.936	375305.094	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.9	CTTL23	2335783.286	375295.842	+8.74	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.10	CTTL24	2335750.141	375282.345	+8.60	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.11	CTTL25	2335787.714	375086.992	+13.00	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.12	CTTL26	2335823.647	375094.599	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL2	2335938.037	374899.906	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.2	CTTL3	2336062.218	374764.888	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.3	CTTL4	2335972.552	374600.562	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.4	CTTL5	2336074.314	374453.079	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.5	CTTL12	2336556.916	374745.503	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.6	CTTL13	2336690.370	374827.054	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.7	CTTL14	2336774.558	374911.909	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.8	CTTL15	2336770.863	375071.462	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.9	CTTL16	2336801.908	375220.905	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.10	CTTL17	2336605.130	375273.740	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.11	CTTL18	2336403.616	375294.070	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.12	CTTL19	2336231.649	375352.836	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.13	CTTL20	2335951.969	375409.490	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
1.14	CTTL21	2335849.724	375329.263	+13.80	P. Trảng An, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				

7. Hồ Tân Yên: 48 mốc gồm: Đập 09 mốc (mốc cắm mới: 04 mốc; mốc tham chiếu: 05 mốc); Lòng hồ 39 mốc (mốc cắm mới: 30 mốc; mốc tham chiếu: 09 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Tân Yên tại xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều và phường Phương Đông, thành phố Uông Bí.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

(Chỉ giới các mốc chỉ giới bảo vệ đập)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL31	2328518.700	391326.930	+4.50	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.2	CTTL32	2328550.840	391305.860	+4.52	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.3	CTTL33	2328499.380	391216.060	+7.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	CTTL34	2328485.120	391101.850	+9.40	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	59	2328547.790	391417.430	+9.40	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.2	60	2328543.830	391399.550	+8.50	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.3	61	2328554.330	391385.480	+8.40	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.4	62	2328544.960	391370.820	+8.31	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.5	73	2328531.665	391119.727	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2328540.470	391088.460	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2328629.280	391024.150	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2328823.830	391127.950	+11.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2328947.760	391293.930	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2329222.420	391236.620	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.6	CTTL6	2329146.310	391357.920	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.7	CTTL7	2329404.750	391191.870	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.8	CTTL8	2329353.960	391054.920	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.9	CTTL9	2329534.280	390980.490	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.10	CTTL10	2329762.860	390905.960	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.11	CTTL11	2329565.110	391064.480	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.12	CTTL12	2329766.320	391095.040	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.13	CTTL13	2329850.110	390933.980	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.14	CTTL14	2329912.990	390946.370	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.15	CTTL15	2329885.870	391164.080	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.16	CTTL16	2329973.370	391129.940	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.17	CTTL17	2330052.190	391027.530	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.18	CTTL18	2330186.160	391068.360	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều

1.19	CTTL19	2330091.420	391228.130	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.20	CTTL20	2330140.380	391456.080	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.21	CTTL21	2329987.100	391321.530	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.22	CTTL22	2329884.940	391264.280	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.23	CTTL23	2329781.530	391252.250	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.24	CTTL24	2329699.680	391366.150	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.25	CTTL25	2329576.030	391266.640	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.26	CTTL26	2329483.040	391415.180	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.27	CTTL27	2329335.130	391565.740	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.28	CTTL28	2329129.420	391534.190	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.29	CTTL29	2328973.550	391570.450	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
1.30	CTTL30	2328767.150	391438.460	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2	Mốc tham chiếu				
2.1	86	2328983.299	391231.860	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.2	87	2329012.888	391193.974	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.3	95	2329327.280	391385.240	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.4	100	2329381.181	391087.182	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.5	105	2329596.356	390914.529	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.6	115	2329714.110	391011.630	+12.70	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.7	9	2330112.320	391428.460	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.8	10	2330079.400	391375.680	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí
2.9	11	2330011.870	391381.780	+12.70	Phường Phương Đông, TP Uông Bí

8. Hồ Gốc Thau: 18 mốc gồm: Đập 06 mốc cắm mới; Lòng hồ 12 mốc cắm mới
(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2337873.308	382557.436	+52.80	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2337868.221	382601.925	+44.90	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2337852.459	382613.777	+44.80	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2337764.868	382458.381	+42.40	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2337783.192	382450.292	+45.10	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
1.6	CTTL6	2337811.627	382439.003	+52.80	Xã Trảng Lươg, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				

1.1	CTTL7	2337825.058	382423.272	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.2	CTTL8	2337887.003	382357.475	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.3	CTTL9	2337749.134	382331.089	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.4	CTTL10	2337922.924	382175.759	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.5	CTTL11	2338005.613	382430.452	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.6	CTTL12	2338200.820	382303.174	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.7	CTTL13	2338380.836	382192.966	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.8	CTTL14	2338308.079	382324.223	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.9	CTTL15	2338313.713	382398.486	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.10	CTTL16	2338186.088	382395.525	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.11	CTTL17	2338135.303	382513.210	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
1.12	CTTL18	2337973.374	382499.500	+52.80	P. Bình Khê, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				

9. Hồ Rộc Chày: 26 mốc gồm: Đập 09 mốc (mốc cắm mới: 06 mốc; mốc tham chiếu: 03 mốc); Lòng hồ 17 mốc (mốc cắm mới: 12 mốc; mốc tham chiếu: 05 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Rộc Chày tại xã Hồng Thái Đông và xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2329567.950	388372.660	+11.20	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2329477.920	388318.560	+8.30	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2329411.430	388240.470	+10.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2329353.680	388150.820	+9.40	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2329445.930	388062.820	+7.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.6	CTTL6	2329537.950	388002.670	+8.40	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
1.1	48	2329602.002	388340.492	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.2	54	2329358.020	388172.690	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.3	58	2329566.780	388053.210	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL7	2329788.380	388041.440	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.2	CTTL8	2329893.370	388131.440	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.3	CTTL9	2330200.240	388325.020	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.4	CTTL10	2330373.580	388448.160	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều

1.5	CTTL11	2330157.950	388390.260	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.6	CTTL12	2330271.410	388660.940	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.7	CTTL13	2330451.060	388839.610	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều
1.8	CTTL14	2330260.030	388784.390	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.9	CTTL15	2330188.260	388865.560	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.10	CTTL16	2330040.690	388879.710	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.11	CTTL17	2330159.410	388534.350	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
1.12	CTTL18	2329910.430	388441.160	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	23	2330125.613	388692.551	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.2	32	2330041.030	388547.602	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.3	43	2329767.806	388406.479	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.4	47	2329637.977	388368.781	+13.00	Xã Hồng Thái Đông, TP Đông Triều
2.5	59	2329600.740	388053.210	+13.00	Xã Hồng Thái Tây, TP Đông Triều

10. Hồ Cổ Lễ: 24 mốc gồm: Đập 07 mốc (mốc cắm mới: 02 mốc; mốc tham chiếu: 05 mốc); Lòng hồ 17 mốc (mốc cắm mới: 12 mốc; mốc tham chiếu: 05 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 Về việc thu hồi và điều chỉnh ranh giới, diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước và giao đất bổ sung làm tuyến kênh dẫn nước phục vụ tưới tiêu hồ Cổ Lễ tại xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều”

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2328651.996	384110.634	+ 2.64	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.2	CTTL14	2328462.110	384159.635	+ 2.31	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	98	2328459.674	384399.921	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.2	101	2328374.889	384303.615	+3.13	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.3	102	2328402.314	384286.717	+1.89	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.4	103	2328424.221	384219.461	+1.78	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.5	108	2328650.915	384147.274	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL2	2328783.428	384390.717	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.2	CTTL3	2328956.492	384423.639	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều

1.3	CTTL4	2329292.054	384678.131	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.4	CTTL5	2329167.566	384754.657	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.5	CTTL6	2329337.208	384754.083	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.6	CTTL7	2329200.273	384858.795	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.7	CTTL8	2329033.135	384675.039	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.8	CTTL9	2328896.630	384702.791	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.9	CTTL10	2328830.439	384838.362	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.10	CTTL11	2328691.381	384866.953	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.11	CTTL12	2328591.268	384778.368	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
1.12	CTTL13	2328574.861	384583.612	+ 5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
2.1	2	2328663.516	384151.045	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.2	3	2328657.345	384165.542	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.3	4	2328667.543	384170.046	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.4	30	2329207.828	384589.584	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều
2.5	61	2329029.286	384844.136	+5.10	Phường Hoàng Quế, TP Đông Triều

11. Hồ Sông Rắn: 36 mốc gồm: Đập 12 mốc cắm mới; Lòng hồ 24 mốc cắm mới
(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2331958.990	366172.280	+9.30	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2331954.780	366152.730	+2.90	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2332056.510	366144.750	+4.20	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2332057.260	366164.210	+4.40	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
1.5	CTTL5	2332072.180	366179.530	+9.30	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
1.6	CTTL16	2331732.930	366519.610	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.7	CTTL17	2331717.610	366527.430	+5.40	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.8	CTTL18	2331703.050	366541.930	+4.90	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.9	CTTL19	2331694.510	366487.790	+5.27	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.10	CTTL20	2331714.200	366490.260	+5.88	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.11	CTTL21	2331718.400	366481.400	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.12	CTTL36	2331946.780	366194.200	+9.30	Xã Nguyễn Huệ, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL6	2332080.560	366189.720	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.2	CTTL7	2332194.392	366273.293	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.3	CTTL8	2332110.597	366357.447	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều

1.4	CTTL9	2332175.607	366528.793	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.5	CTTL10	2332428.045	366662.083	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.6	CTTL11	2332303.190	366653.580	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.7	CTTL12	2332246.117	366791.120	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.8	CTTL13	2332201.839	366668.677	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.9	CTTL14	2332002.484	366583.702	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.10	CTTL15	2331735.770	366518.030	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.11	CTTL22	2331722.450	366461.440	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.12	CTTL23	2331668.556	366320.685	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.13	CTTL24	2331586.633	366200.690	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.14	CTTL25	2331410.990	366334.460	+5.47	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.15	CTTL26	2331474.057	366198.217	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.16	CTTL27	2331380.581	366091.221	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.17	CTTL28	2331355.667	365885.753	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.18	CTTL29	2331391.154	365900.376	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.19	CTTL30	2331470.892	366101.259	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.20	CTTL31	2331677.422	366184.770	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.21	CTTL32	2331763.647	366378.474	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.22	CTTL33	2331931.438	366524.296	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.23	CTTL34	2332003.259	366404.447	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
1.24	CTTL35	2331942.700	366201.513	+9.30	Phường Thủy An, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				

12. Hồ Đá Trắng: 56 mốc gồm: Đập 10 mốc (mốc cắm mới: 04 mốc; mốc tham chiếu: 06 mốc); Lòng hồ 46 mốc (mốc cắm mới: 0 mốc; mốc tham chiếu: 46 mốc). Các Mốc tham chiếu là mốc ranh giới giao đất theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 03/5/2013 Về việc giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu hồ Đá Trắng tại xã Tràng Lương, huyện Đông Triều.

(Chi tiết các mốc chỉ giới được cập nhật bảng dưới đây)

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Cao độ (m)	Địa điểm (xã, phường)
		X(m)	Y(m)		
I	Mốc chỉ giới bảo vệ đập				
1	Mốc cắm mới				
1.1	CTTL1	2336633.01	386341.57	+ 45.43	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.2	CTTL2	2336606.20	386287.98	+ 46.00	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.3	CTTL3	2336669.22	386275.26	+ 46.06	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.4	CTTL4	2336668.73	386332.90	+ 46.31	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2	Mốc tham chiếu				
1.1	7	2336493.372	386431.844	+45.80	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.2	8	2336524.348	386415.964	+48.10	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.3	9	2336539.668	386397.677	+49.60	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều

1.4	10	2336561.725	386382.052	+52.10	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.5	11	2336580.362	386382.459	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
1.6	15	2336816.682	386315.550	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
II	Mốc chỉ giới bảo vệ lòng hồ				
1	Mốc cắm mới				
2	Mốc tham chiếu				
2.1	16	2336833.178	386315.189	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.2	17	2336848.445	386328.609	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.3	18	2336956.716	386321.556	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.6	19	2337020.448	386290.429	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.7	20	2337048.699	386276.329	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.8	21	2337078.677	386276.821	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.9	22	2337111.123	386264.825	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.10	23	2337141.520	386248.956	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.11	24	2337153.621	386260.947	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.12	25	2337145.549	386307.289	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.13	26	2337157.925	386344.636	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.14	27	2337201.802	386365.219	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.15	28	2337268.839	386360.536	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.16	29	2337373.051	386374.522	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.17	30	2337414.966	386375.283	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.18	31	2337450.334	386410.854	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.19	32	2337448.723	386427.885	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.20	33	2337439.793	386434.847	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.21	34	2337420.576	386437.195	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.22	35	2337395.950	386429.024	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.23	36	2337319.592	386428.785	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.24	37	2337289.411	386442.882	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.25	38	2337224.768	386451.041	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.26	39	2337149.602	386439.163	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.27	40	2337080.615	386408.959	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.28	41	2337040.788	386365.273	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.29	42	2336957.425	386366.076	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.30	43	2336923.623	386385.756	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.31	44	2336907.604	386412.389	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.32	45	2336819.501	386473.613	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.33	46	2336755.007	386480.368	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.34	47	2336717.678	386485.547	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.35	48	2336651.854	386520.822	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.36	49	2336631.026	386570.706	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.37	50	2336635.505	386644.507	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều

2.38	51	2336628.594	386690.045	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.39	52	2336660.081	386734.245	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.40	53	2336625.129	386740.525	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.41	54	2336596.458	386732.700	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.42	55	2336540.411	386654.934	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.43	56	2336531.264	386631.113	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.44	57	2336532.167	386589.783	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.45	58	2336517.395	386528.348	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều
2.46	59	2336510.446	386512.093	+53.30	Xã Tràng Lương, TP Đông Triều